

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

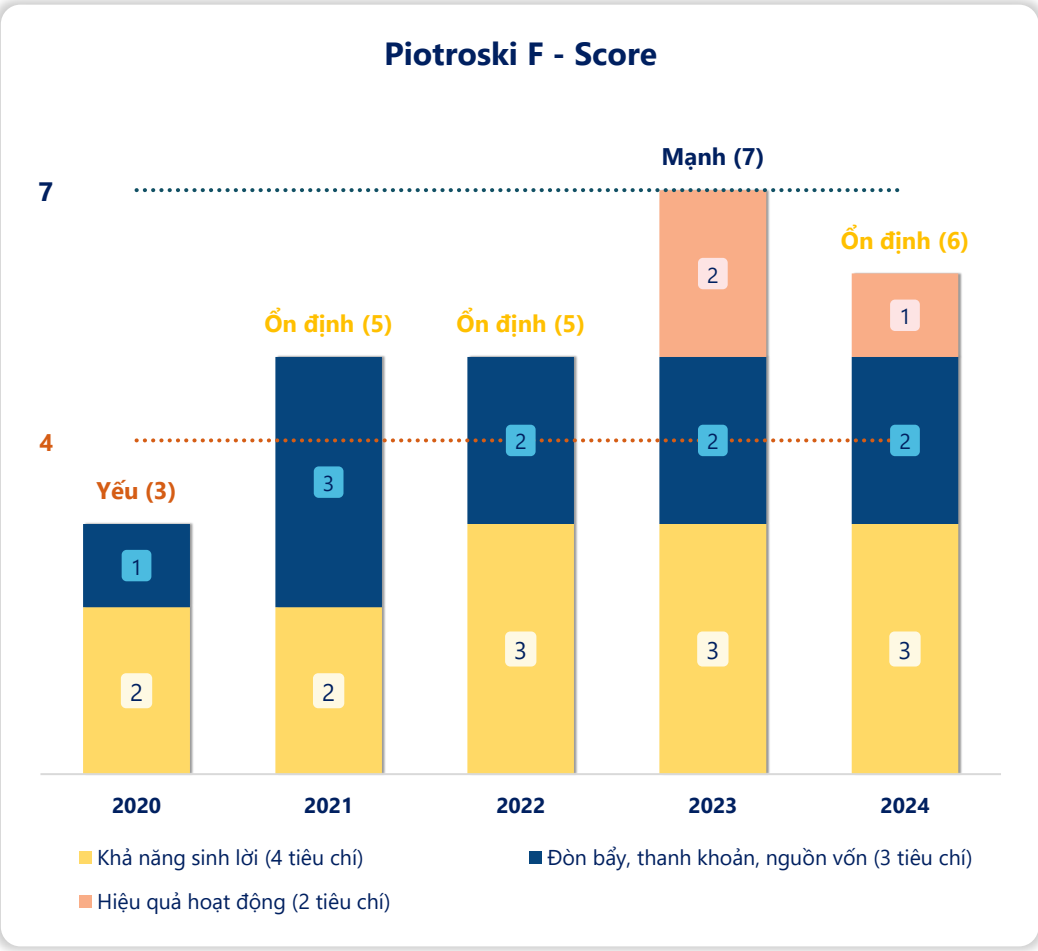
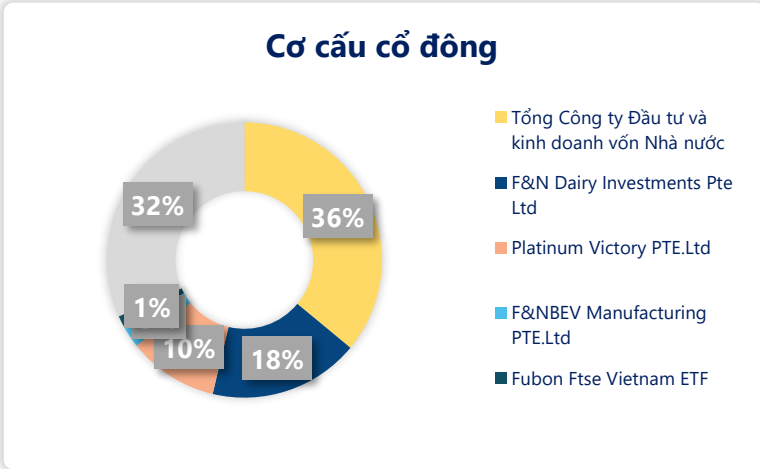
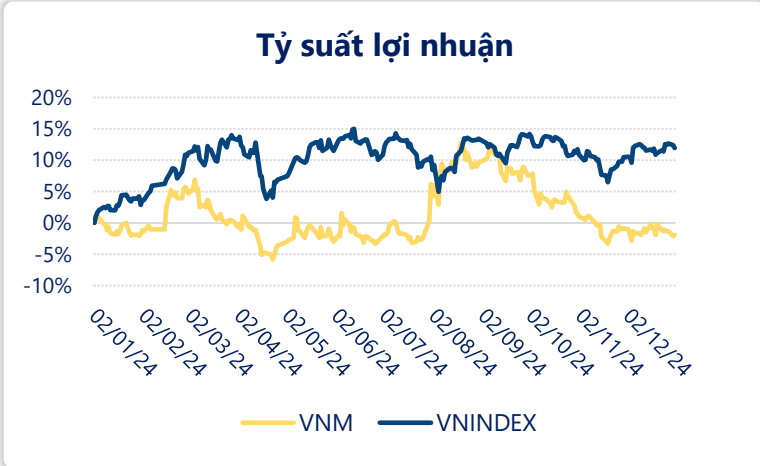
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	63,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-4.8%	-2.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
61,783	▲ 1,414	▲ 2.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
9,453	▲ 434	▲ 4.8%
tỷ VNĐ		



Năm 2024, F-Score của VNM đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

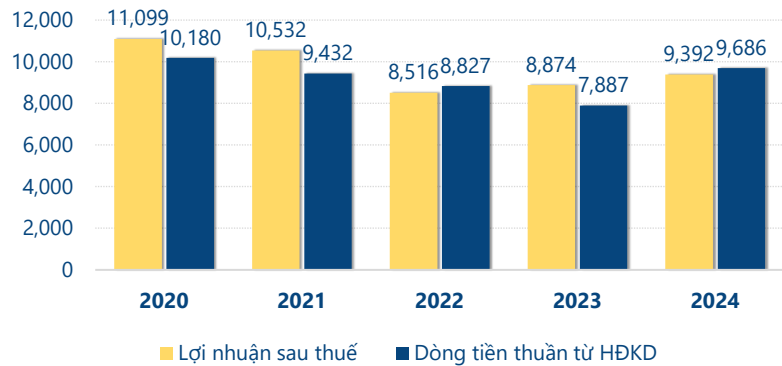
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

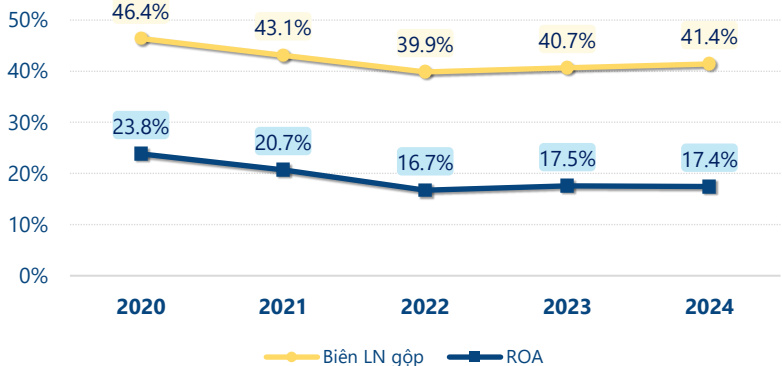
CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

tỷ VNĐ

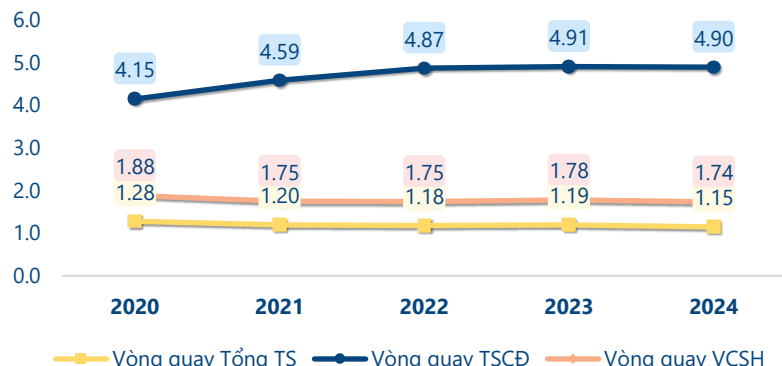
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

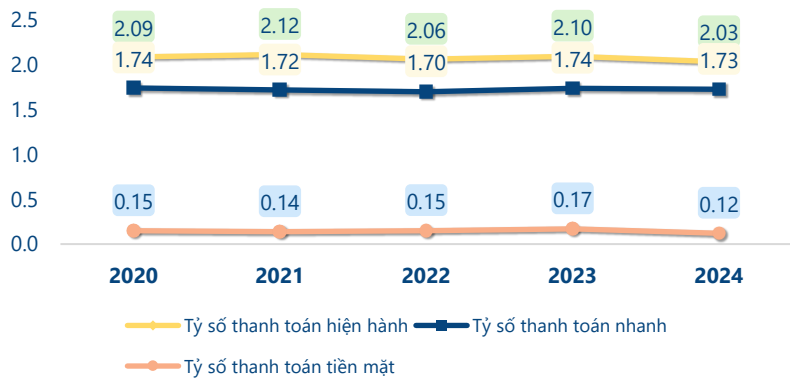


Vòng quay tài sản

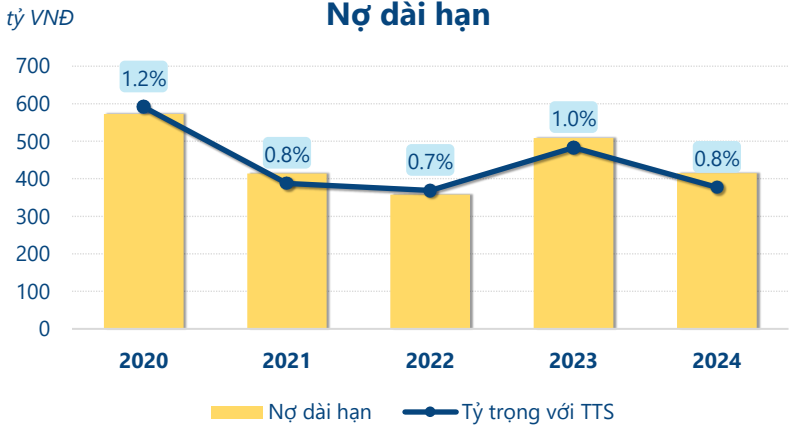


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VNM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

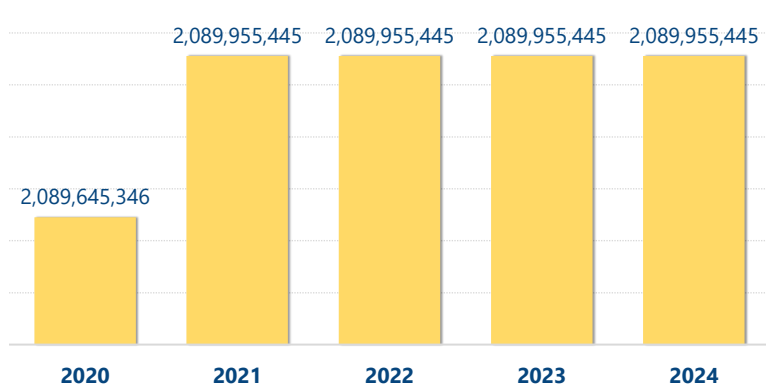
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	55,049	52,673	4.5%
Tài sản ngắn hạn	37,554	35,936	4.5%
Tiền và tương đương tiền	2,226	2,912	-23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23,260	20,137	15.5%
Phải thu ngắn hạn	6,234	6,530	-4.5%
Hàng tồn kho	5,687	6,128	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	147	229	-35.7%
Tài sản dài hạn	17,495	16,737	4.5%
Phải thu dài hạn	17.6	16.1	9.1%
Tài sản cố định	12,551	12,690	-1.1%
Bất động sản đầu tư	53.6	55.6	-3.6%
Tài sản dở dang	1,540	937	64.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,373	831	65.2%
Tài sản dài hạn khác	885	886	-0.2%
Lợi thế thương mại	1,076	1,322	-18.6%
Nợ phải trả	18,875	17,648	7.0%
Nợ ngắn hạn	18,460	17,139	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,115	8,218	10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,874	3,806	1.8%
Nợ dài hạn	415	509	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	158	238	-33.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	36,174	35,026	3.3%
Vốn chủ sở hữu	36,174	35,026	3.3%
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	59,636	60,919	59,956	60,369	61,783
Giá vốn hàng bán	31,968	34,641	36,059	35,824	36,192
Lợi nhuận gộp	27,669	26,278	23,897	24,545	25,590
Doanh thu HĐTC	1,581	1,215	1,380	1,716	1,586
Chi phí TC	309	202	618	503	428
Chi phí lãi vay	144	88.8	166	354	279
LN trong công ty LKLD	3.88	-45.0	-24.5	-80.6	32.0
Chi phí bán hàng	13,447	12,951	12,548	13,018	13,358
Chi phí QLDN	1,958	1,567	1,596	1,756	1,828
LN thuần từ HĐKD	13,539	12,728	10,491	10,904	11,594
Lợi nhuận khác	-20.8	195	4.47	64.3	5.68
LN trước thuế	13,519	12,922	10,496	10,968	11,600
Lợi nhuận sau thuế	11,236	10,633	8,578	9,019	9,453
LNST của CĐ cty mẹ	11,099	10,532	8,516	8,874	9,392

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10,180	9,432	8,827	7,887	9,686
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,802	-3,933	3,473	-2,989	-3,739
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,927	-5,257	-12,360	-4,293	-6,641
Tiền đầu kỳ	2,665	2,111	2,349	2,300	2,912
Lưu chuyển tiền thuần	-548	241	-60.2	606	-694
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.58	-4.02	11.6	5.98	8.33
Tiền cuối kỳ	2,111	2,349	2,300	2,912	2,226